

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng
phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí-lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định danh mục, khung mức thu, tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí và 02 quỹ thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Nghị quyết số 72/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Quy định mức thu, nộp, tỷ lệ điều tiết, chế độ quản lý và sử dụng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1086/TTr-STC ngày 13 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Mức thu, nộp: Theo biểu chi tiết đính kèm.

2. Quản lý sử dụng số phí thu được:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp có thu, đơn vị công ích tổ chức thu: Được để lại 25% trên tổng số phí thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

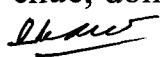
b) Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh: Nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế;

c) Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính (do ngành Thuế phát hành) và theo hướng dẫn của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng

3. Đơn vị tổ chức thu: Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ đô thị thành phố Đà Lạt, Công ty cổ phần công trình đô thị Bảo Lộc; Xí nghiệp hoặc Đội quản lý công trình của các huyện và đơn vị, cá nhân kinh doanh (nếu có).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 37/2009/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu, nộp, tỷ lệ điều tiết và quản lý sử dụng Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Giao Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng hướng dẫn các đơn vị về biên lai, ấn chỉ; chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định./. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 4;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Yên

MỨC THU, NỘP PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số 26 /2013/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và huyện Đức Trọng:

Các đối tượng	Đơn vị tính	Mức phí năm 2013 và năm 2014	Mức phí từ năm 2015
1. Hộ gia đình, cá nhân			
- Hộ ở tuyến đường chính hoặc đường hẻm có xe thu gom vào lấy rác	đồng/hộ/tháng	15.000	20.000
- Hộ ở đường hẻm không có xe thu gom rác, người dân phải mang rác ra điểm tập trung rác	đồng/hộ/tháng	10.000	15.000
2. Hộ gia đình kinh doanh, trường học, trụ sở cơ quan, trụ sở làm việc doanh nghiệp			
2.1. Hộ gia đình buôn bán nhỏ tại gia			
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	30.000	40.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	25.000	35.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	20.000	30.000
2.2. Khối trường học (từ mầm non đến Đại học)	đồng/tháng	100.000	100.000
2.3. Trụ sở làm việc của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức	đồng/tháng	60.000	100.000
3. Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng, kinh doanh hàng ăn uống			
3.1 Khách sạn			
- Khách sạn	đồng/tháng	200.000	200.000
- Nhà nghỉ, cơ sở kinh doanh lưu trú	đồng/tháng	170.000	190.000
- Nhà trọ	đồng/tháng	150.000	170.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /cơ sở/tháng	đồng/m ³	160.000	160.000
3.2. Nhà hàng			
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	200.000	200.000

- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	170.000	190.000
- Môn bài bậc 3	đồng/tháng	120.000	140.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	100.000	120.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /cơ sở/tháng	đồng/m ³	160.000	160.000
3.3. Quán ăn			
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	180.000	200.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	150.000	170.000
- Môn bài bậc 3	đồng/tháng	100.000	120.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	70.000	100.000
4. Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1. Các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh	đồng/m ³	160.000	160.000
4.2. Các cơ sở y tế			
- Bệnh viện	đồng/m ³	160.000	160.000
- Trung tâm y tế, trạm xá, phòng khám có nội trú	đồng/m ³	150.000	150.000
- Phòng khám và trị bệnh không nội trú	đồng/m ³	100.000	120.000
- Phòng khám bệnh tư nhân	đồng/m ³	80.000	100.000
4.3. Các điểm tham quan du lịch	đồng/m ³	160.000	160.000
4.4. Lò giết mổ tập trung	đồng/m ³	160.000	160.000
4.5. Bến xe - Bãi xe	đồng/m ³	160.000	160.000
4.6. Các đối tượng buôn bán tại các chợ			
- Các quầy sạp cố định	đồng/tháng	20.000	30.000
- Các quầy sạp không cố định	đồng/tháng	15.000	25.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 1m ³	đồng/m ³	160.000	160.000
5. Các công trình xây dựng			
- Thu theo giá trị công trình	% giá trị CT	0,05	0,05
- Thu theo khối lượng	đồng/m ³	160.000	160.000
6. Phí hút nước thải trong hầm cầu	đồng/m ³	100.000	100.000
7. Vệ sinh công cộng	đồng/lượt	2.000	2.000

II. Địa bàn các huyện: Di Linh, Đơn Dương và Lâm Hà:

Các đối tượng	Đơn vị tính	Mức phí năm 2013 và năm 2014	Mức phí từ năm 2015
1. Hộ gia đình, cá nhân			
- Hộ ở tuyến đường chính hoặc đường hẻm có xe thu gom vào lấy rác	đồng/hộ/tháng	13.000	17.000
- Hộ ở đường hẻm không có xe thu gom rác, người dân phải mang rác ra điểm tập trung rác	đồng/hộ/tháng	9.000	13.000
2. Hộ gia đình kinh doanh, trường học, trụ sở cơ quan, trụ sở làm việc doanh nghiệp			
2.1 Hộ gia đình buôn bán nhỏ tại gia			
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	26.000	34.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	23.000	30.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	17.000	30.000
2.2. Khối trường học (các cấp)	đồng/tháng	85.000	85.000
2.3. Trụ sở làm việc của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức	đồng/tháng	50.000	85.000
3. Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng, kinh doanh hàng ăn uống			
3.1 Khách sạn			
- Khách sạn	đồng/tháng	170.000	190.000
- Nhà nghỉ, kinh doanh lưu trú du lịch	đồng/tháng	145.000	160.000
- Nhà trọ	đồng/tháng	105.000	120.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /cơ sở/tháng	đồng/m ³	140.000	140.000
3.2. Nhà Hàng			
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	170.000	170.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	145.000	160.000
- Môn bài bậc 3	đồng/tháng	105.000	120.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	85.000	105.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /cơ sở/tháng	đồng/m ³	140.000	140.000
3.3. Quán ăn			

- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	150.000	170.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	130.000	145.000
- Môn bài bậc 3	đồng/tháng	85.000	105.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	60.000	85.000
4. Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1. Các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh	đồng/m ³	140.000	140.000
4.2. Các cơ sở y tế			
- Bệnh viện	đồng/m ³	140.000	140.000
- Trung tâm y tế, trạm xá, phòng khám có nội trú	đồng/m ³	130.000	130.000
- Phòng khám và trị bệnh không nội trú	đồng/m ³	90.000	110.000
- Phòng khám bệnh tư nhân	đồng/m ³	70.000	90.000
4.3. Các điểm tham quan du lịch	đồng/m ³	140.000	140.000
4.4. Lò giết mổ tập trung	đồng/m ³	140.000	140.000
4.5. Bến xe - Bãi xe	đồng/m ³	140.000	140.000
4.6. Các đối tượng buôn bán tại các chợ			
- Các quầy sạp cố định	đồng/tháng	17.000	25.000
- Các quầy sạp không cố định	đồng/tháng	13.000	23.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 1m ³	đồng/m ³	140.000	140.000
5. Các công trình xây dựng			
- Thu theo giá trị công trình	% giá trị CT	0,05	0,05
- Thu theo khối lượng	đồng/m ³	140.000	140.000
6. Phí hút nước thải trong hầm cầu	đồng/m ³	80.000	80.000
7. Vệ sinh công cộng	đồng/lượt	2.000	2.000

III. Địa bàn các huyện còn lại:

Các đối tượng	Đơn vị tính	Mức phí năm 2013 và năm 2014	Mức phí từ năm 2015
1. Hộ gia đình, cá nhân			

- Hộ ở tuyến đường chính hoặc đường hẻm có xe thu gom vào lấy rác	đồng/hộ/tháng	12.000	15.000
- Hộ ở đường hẻm không có xe thu gom rác, người dân phải mang rác ra điểm tập trung rác	đồng/hộ/tháng	7.000	12.000
2. Hộ gia đình kinh doanh, trường học, trụ sở cơ quan, trụ sở làm việc doanh nghiệp			
2.1 Hộ gia đình buôn bán nhỏ tại gia			
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	23.000	30.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	20.000	27.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	15.000	22.000
2.2. Khối trường học (các cấp)	đồng/tháng	75.000	75.000
2.3. Trụ sở làm việc của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức	đồng/tháng	45.000	75.000
3. Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng, kinh doanh hàng ăn uống			
3.1 Khách sạn			
- Khách sạn	đồng/tháng	150.000	170.000
- Nhà nghỉ, cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch	đồng/tháng	130.000	150.000
- Nhà trọ	đồng/tháng	100.000	130.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /cơ sở/tháng	đồng/m ³	120.000	120.000
3.2. Nhà hàng			
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	150.000	150.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	130.000	143.000
- Môn bài bậc 3	đồng/tháng	90.000	104.000
- Trường hợp khối lượng rác trên 2m ³ /nhà hàng/tháng	đồng/m ³	120.000	120.000
- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	75.000	90.000
3.3. Quán ăn			
- Môn bài bậc 1	đồng/tháng	135.000	150.000
- Môn bài bậc 2	đồng/tháng	115.000	130.000
- Môn bài bậc 3	đồng/tháng	75.000	90.000

- Các bậc môn bài còn lại	đồng/tháng	52.000	75.000
4. Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1. Các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh	đồng/m ³	120.000	120.000
4.2. Các cơ sở y tế			
- Bệnh viện	đồng/m ³	120.000	120.000
- Trung tâm y tế, trạm xá, phòng khám có nội trú	đồng/m ³	110.000	110.000
- Phòng khám và trị bệnh không nội trú	đồng/m ³	80.000	90.000
- Phòng khám bệnh tư nhân	đồng/m ³	60.000	80.000
4.3. Các điểm tham quan du lịch	đồng/m ³	120.000	120.000
4.4. Lò giết mổ tập trung	đồng/m ³	120.000	120.000
4.5. Bến xe - Bãi xe	đồng/m ³	120.000	120.000
4.6. Các đối tượng buôn bán tại các chợ			
- Các quầy sạp cố định	đồng/tháng	15.000	23.000
- Các quầy sạp không cố định	đồng/tháng	12.000	18.000
- Trường hợp khối lượng trên 1m ³	đồng/m ³	120.000	120.000
5. Các công trình xây dựng			
- Thu theo giá trị công trình	% giá trị CT	0,05	0,05
- Thu theo khối lượng	đồng/m ³	120.000	120.000
6. Phí hút nước thải trong hầm cầu	đồng/m ³	80.000	80.000
7. Vệ sinh công cộng	đồng/lượt	2.000	2.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

BỘ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Yên